

Light

JUMADI OB

JUMADIOB

giày làm việ d **mái,** nh oả ẹ **và siêu thoáng khí** ặ t ớ r ộ n g h ơn .

Safety Jogger JUMADI OB là giày bảo h ộ lao độ n g nh ẹ , siêu thoáng khí, chư ố ợ và tế giày có th i. ể t ư ờ n g cho một khô ráo trong các ngành ầ ẫ ệ s

Những vật liệu cao cấp hơn thép	Lưới
ót bên trong i tái chế	lưới
rong Đ	ệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế)
ngoài Đ	EVA / Cao su
i Loạ	OB / SR, E
Phạm vi kích thước	EU 35-48
ng lượng t thép	0.310 kg
ẩn hóa u chu	EN ISO 20347:2022+A1:2024





PNK



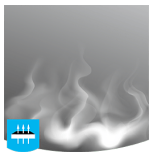
BLK



LBL



WHT



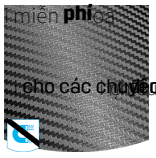
Phần **trên thoáng khí**
Tăng độ ẩm và kiểm soát nhiệt độ c **mái** ạ lâu hơn.



ướ **(SR)** n t Chống t ướ **đáy SRA/SRB/SRC** SR có nghĩa là phép thử ướ ợ **tiêu chuẩn** xà phòng và dầ



T **SJ** BỘ ấm **lót chân** Chống tĩnh **mái** có thể tháo rời của văn, dẫn hướng và hấp thụ sốc ở ót chân và bàn **thoáng** khí và hút ẩm.



miễn **phí** oạ **Kim** |
Giày an toàn không có giày an toàn thông thường. Chúng cũng cho các chuyên gia **giày**.

Công nghiệp **n:**
phục vụ **ăn** uố n g, thuộ c v ề **y** h ọ c , **Biên** t cầ **p** , hậ

ường: **Môi** t
rư ờn **mộ**i k**hô**

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20347**	ế t ơn vị **đo** l Đ ờn g q
Nhữ n g vật l i **thép** Lư ớ **cao** cấp h ơn			
	Top: khả năng **n**tu ấ ớ h ơ	? 0.8	30.55 ờ mg/cm/g
	Top: hi ệ ố h ơ	? 15	244 mg/cm2
ót bên trong	i **tái** ch ế ớ		
	L ớp **lót**: tu ấ ớ h ơ	? 2	30.55 ờ mg/cm/g
	lót: hi ệ ố h ơ	? 20	244 mg/cm2
rong Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế)			
	ệ m chân Đ ch ố n g **mài** mòn (khô/ ư ớ t) **(chu kỳ)**	25600/12800	Dry 25600 cycles/Wet 12800 cycles chu kỳ
goài Đ	**EVA / Cao su**		
	Ch ố n ả **mài** **tích** ế **ngoài** (	? 150	60 mm
	Chư ố ợ **gót** bản - **Ceramic + NaLS** - Trư ợ **gót** v ề **phía** t	? 0.31	0.44 ma sát
	ư Cộ ố ả **+** G ố m **+ NaLS** - Trư ợ **lùi** v ề **phía** t	? 0.36	0.38 ma sát
	ư Cộ ố ả **+** G l **+ Glycerin** - Trư ợ **gót** **phía** t	? 0.19	0.24 ma sát
	Chư ố ợ **SR** G ố m **+ Glycerin** - Trư ợ v ề **phía** t	? 0.22	0.24 ma sát
	ị ch ố Giá t **tĩnh** điệ n	0.1 - 1000	N/A megaohm
	ị **ESD** Giá t	0.1 - 100	N/A megaohm
	Hấp thụ **năng** l ợ **gót** **chân** ủ	? 20	34 J

kích thước thép: 42

a chúng tôi. Không có thay thế và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự đồng ý bằng văn bản của chúng tôi.

hân sinh Đ **thái:**

	Sự **miêu** t ả	ế t ơn vị **đo** l Đ ờn g q
i **CO** **phát** thả		
	V ật l iệu	2.16 kg
	Bao bì	0.10 kg
	ất Sản x u	1.90 kg
	Chuyên ch ở	0.26 kg
		4.41 kg CO2/cặp

	Sự **miêu** t ả	ế t K q
ệ vật l Tiệ **tái** ch ế		
	Product	14%
	Bao bì	98%

Tính toán CO2:
ị được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán [illegible] và có thể thay đổi.